

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ H  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 06/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 27-5-2022  
“V/v Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**  
**Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:** Bà Đặng Mai Trinh.

**Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Phạm Thiện B.  
Bà Ngô Thị Diễm Thúy.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Kim Lài là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 28 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Phan Thị Thu T, sinh ngày 18/7/1999.

Địa chỉ cư trú: Khóm 1, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Hoàng B, sinh năm 1999 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: số 62, đường V, khóm 4, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 3 năm 2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm chị Phan Thị Thu T trình bày: Về hôn nhân chị và anh B tự tìm hiểu chung sống như vợ chồng, được hai bên gia đình thống nhất tổ chức lễ cưới vào năm 2019, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống hạnh phúc, nhưng gần đây anh B không lo làm ăn, nên vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn không có cơ hội hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Hoàng B; về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa

án giải quyết; về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn anh Nguyễn Hoàng B trình bày: Về hôn nhân anh và chị T tự tìm hiểu chung sống như vợ chồng và được hai bên gia đình thống nhất tổ chức lễ cưới vào năm 2019, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống hạnh phúc nhưng gần đây cô T có mối quan hệ khác, nên vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, mặc dù hai gia đình đã hàn gắn nhưng không có cơ hội đoàn tụ. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh thống nhất ly hôn với chị T; về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phan Thị Thu T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Nguyễn Hoàng B có địa chỉ: số 62, đường đường V, khóm 4, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét việc anh Nguyễn Hoàng B có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Nguyễn Hoàng B theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự là hoàn toàn phù hợp.

[2] Xét về hôn nhân: Chị Phan Thị Thu T yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Hoàng B. Hội đồng xét xử xét thấy theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm, về hôn nhân giữa chị Phan Thị Thu T và anh Nguyễn Hoàng B không có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường A xác nhận. Tuy tại phiên hòa giải ngày 23/3/2022 chị Phan Thị Thu T và anh Nguyễn Hoàng B tự nguyện thuận tình ly hôn nhưng Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân của chị T và anh B là không hợp pháp vì không có đăng ký kết hôn nên tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phan Thị Thu T và anh Nguyễn Hoàng B, bởi vì hôn nhân của chị T và anh B đã vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“1/- Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

2/ - Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn.”

[3] Về nuôi con chung: Chị Phan Thị Thu T và anh Nguyễn Hoàng B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[4] Về chia tài sản chung: Chị Phan Thị Thu T và anh Nguyễn Hoàng B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị Phan Thị Thu T và anh Nguyễn Hoàng B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phan Thị Thu T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định điểm a khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ điểm a khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phan Thị Thu T và anh Nguyễn Hoàng B.

2. Về nuôi con chung: Chị Phan Thị Thu T và anh Nguyễn Hoàng B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Chị Phan Thị Thu T và anh Nguyễn Hoàng B yêu trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Phan Thị Thu T và anh Nguyễn Hoàng B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phan Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0006504 ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, chị T đã nộp đủ.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. H;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Mai Trinh**